

Vocabulary Listen and point. Repeat. Look and write. 

geography /dʒiˈɒ:ɡrəfi/:
môn Địa lí
geography



I.T. /aɪˈti:/:
môn Tin học



history /ˈhɪstri/:
môn Lịch sử



Vietnamese /viːtneɪˈmi:z/:
môn Tiếng Việt



science /ˈsaɪəns/:
môn Khoa học



ethics /ˈeθɪks/:
môn Đạo đức

Structure a. Listen and practice the structure. 

Which subject do you like?
Bạn thích môn học nào?

I like science.
Mình thích môn Khoa học.

Which subject does he like?
Em ấy thích môn học nào?

He likes English.
Em ấy thích môn Tiếng Anh.



b. Look and write.



you

Which subject do you like?

I like history.



he



she



they



Lucy



Tom

Vocabulary Listen and point. Repeat. Look and write.



solving problems
/sɒːlviŋ 'prɒːbləmz/:
giải toán
solving problems



using computers
/'juːzɪŋ kəm'pjʊːtərz/:
dùng máy tính



doing experiments
/'duːɪŋ ɪk'sperəmənts/:
làm thí nghiệm



reading stories
/'riːdɪŋ 'stɔːrɪz/:
đọc truyện



making things
/'meɪkɪŋ 'θɪŋz/:
làm đồ vật



learning languages
/'ləːrniŋ 'læŋgwɪdʒɪz/:
học ngôn ngữ

Structure a. Listen and practice the structure.



Why do you like math?
Tại sao bạn thích môn Toán?

Because I like solving problems.
Bởi vì mình thích giải toán.



b. Look and write.



history

Why do you like history?

Because I like reading stories.



art



science



math



English



I.T.

Vocabulary Listen and point. Repeat. Look and write.

100%

always / 'ɑ:lweɪz/:

luôn luôn

always

50%

sometimes / 'sʌmtaɪmz/:

thỉnh thoảng

80%

usually / 'ju:ʒuəli/:

thường xuyên

5%

rarely / 'reəli/:

hiếm khi

70%

often / 'ɔ:fən/:

thường

0%

never / 'nevər/:

không bao giờ

Structure a. Listen and practice the structure.



I always use computers in I.T. class.
Mình luôn sử dụng máy tính trong lớp Tin học.

b. Look and write.

50%

I / do experiments / science class

I sometimes do experiments in
science class.

70%

they / read stories / history class

0%

he / make things / I.T. class

5%

we / play soccer / P.E. class

100%

she / solve problems / math class

80%

Tom / learn new words /
English class

Vocabulary Listen and point. Repeat. Look and write.



a.m. /eɪ 'em/:
(giờ) buổi sáng
a.m.



two thirty /tu: 'θɜ:rti/:
hai giờ rưỡi, hai giờ ba mươi phút



p.m.
/pi: 'em/:
(giờ) buổi chiều



a quarter to four
/ə 'kwɔ:rtər tə fɔ:r/:
bốn giờ kém mười lăm phút



eight o'clock /eɪt ə 'klɒ:k/:
tám giờ đúng



five past nine /faɪv pæst naɪn/:
chín giờ năm phút

Structure a. Listen and practice the structure.



What time does your English class start?
Lớp tiếng Anh của bạn bắt đầu lúc mấy giờ?

It starts at eight o'clock.
Nó bắt đầu lúc tám giờ đúng.



b. Look and write.



history class

What time does your history class start?

It starts at seven o'clock.



I.T. class



ethics class



P.E. class



Vietnamese class



geography class